



## THE RELATIONSHIP BETWEEN PROFITABILITY AND LOAN GROWTH IN COMMERCIAL BANK OF VIETNAM

Quach Thi Hai Yen<sup>1</sup>, Le Hong Nga<sup>1</sup>, Nguyen Thanh Dat<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup> Bac Lieu University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi68.266</p> <p><i>Received:</i> October 03, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> March 18, 2022</p> <p><i>Published:</i> April 25, 2022</p> <p><b>Keywords:</b> 3SLS; Bank profitability; Loan growth.</p>	<p>This study surveyed 30 Vietnamese commercial banks from 2007-2019, through an unbalanced panel data, with a total of 353 observations. The study investigates the two-way relationship between profitability and loan growth from Vietnamese commercial banks. By estimating the equation simultaneously with 3SLS (three-stage least squares) estimation. Research has shown that the relationship between profitability and loan growth is positive. Besides, the results also show that there is a nonlinear relationship in loan growth. It is recommended that bank managers should carefully pursue a strategy of massive lending growth and that policymakers should keep a close eye on Vietnam's banking market when lending is growing too fast.</p>

\*Corresponding author:

Email: [ntdat@blu.edu.vn](mailto:ntdat@blu.edu.vn)



## MỐI QUAN HỆ GIỮA LỢI NHUẬN VÀ TĂNG TRƯỞNG CHO VAY Ở CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Quách Thị Hải Yến<sup>1</sup>, Lê Hồng Nga<sup>1</sup>, Nguyễn Thành Đạt<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Bạc Liêu

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi68.266</p> <p>Ngày nhận: 03/10/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 18/03/2022</p> <p>Ngày đăng: 25/04/2022</p> <p><b>Từ khóa:</b> 3SLS; Lợi nhuận ngân hàng; Tăng trưởng cho vay.</p>	<p>Nghiên cứu này tiến hành khảo sát 30 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2007-2019, thông qua dữ liệu bảng không cân bằng, với tổng quan sát là 353. Nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ hai chiều giữa lợi nhuận và tăng trưởng cho vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bằng phương pháp ước lượng phương trình đồng thời với ước lượng 3SLS (three-stage least squares). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, mối quan hệ giữa lợi nhuận và tăng trưởng cho vay là cùng chiều nhau. Bên cạnh đó, kết quả còn chỉ ra rằng, có mối quan hệ phi tuyến ở tăng trưởng cho vay. Khuyến nghị các nhà quản lý ngân hàng nên thận trọng theo đuổi chiến lược tăng trưởng cho vay ồ ạt và các nhà hoạch định chính sách nên theo dõi kỹ thị trường ngân hàng Việt Nam khi cho vay tăng trưởng quá nhanh.</p>

### 1. Giới thiệu

Hệ thống ngân hàng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế, là cầu nối cho vốn được luân chuyển từ nơi thừa vốn đến nơi có nhu cầu sử dụng. Do đó, sự ổn định của ngành ngân hàng được xem là yếu tố then chốt đối với sự phát triển của nền kinh tế. Trong đó, tín dụng được xem là hoạt động có đóng góp quan trọng trong sự phát triển và tăng trưởng cho nền kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng tín

dụng quá mức có thể có những tác động tiêu cực đến hệ thống tài chính và nền kinh tế nói chung đồng thời mang đến rủi ro cho ngân hàng khi mà các khoản nợ xấu trực tiếp làm giảm lợi nhuận của ngân hàng và hiệu quả hoạt động trong dài hạn Borio và Lowe (2002), Borio (2009), Amador và cộng sự (2013).

Tại Việt Nam, khi thị trường chứng khoán còn chưa phát triển thì vốn vay ngân hàng là nguồn cung ứng chính cho cả khu vực kinh tế tư nhân và nhà nước. Có thể thấy rằng, tốc độ tăng trưởng tín dụng của Việt Nam là khá cao trên 13% trong giai đoạn 2016-2019. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, tổng dư nợ

\*Tác giả liên hệ:

Email: [ntdat@blu.edu.vn](mailto:ntdat@blu.edu.vn)

tín dụng của các ngân hàng đạt khoảng 12,13% vào năm 2020 và đến tháng 8 năm 2021 tiếp tục tăng hơn so với năm 2020 là 6,92%. Tuy nhiên, không phải lúc nào tăng trưởng tín dụng cũng đi kèm với chất lượng tín dụng cao. Do đó, các ngân hàng cần hết sức thận trọng với tăng trưởng cho vay của họ, vì đây có thể là một mối đe dọa đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong tương lai. Foos và cộng sự (2010) sử dụng dữ liệu từ hơn 10.000 ngân hàng trong giai đoạn 1997-2005 chỉ ra rằng, tăng trưởng cho vay dẫn đến mức dự phòng rủi ro đạt đỉnh trong ba năm sau đó. Các phân tích sâu hơn cho thấy, tăng trưởng cho vay cũng có tác động tiêu cực đến thu nhập lãi và tỷ lệ an toàn vốn. Những kết quả này khẳng định rằng, tăng trưởng cho vay có mối quan hệ thuận với rủi ro ngân hàng. Tuy nhiên, có nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng chứng minh rằng, việc mở rộng tín dụng không nhất thiết mang lại nhiều rủi ro hơn cho các ngân hàng như Berger và Udell (2004), Leaven và Majnoni (2003). Điều này có thể là do lợi ích từ việc mở rộng thị trường do các khoản vay mang lại, sự đa dạng danh mục cho vay hay bán chéo (Lepetit và cộng sự, 2008; Rossi và cộng sự, 2009). Có thể thấy rằng, ảnh hưởng của việc mở rộng tín dụng của ngân hàng đối với sức khỏe tài chính của ngân hàng nói riêng và của nền kinh tế nói chung là rất lớn trong tương lai. Do đó, nghiên cứu mối quan hệ giữa lợi nhuận và tăng trưởng cho vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam là cần thiết. Với kỳ vọng từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số gợi ý nhằm làm cơ sở để các nhà hoạch định chính sách và các ngân hàng thương mại Việt Nam theo đuổi chiến lược tăng trưởng cho vay phù hợp trong tương lai.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Về lý thuyết, mức tín dụng của ngân hàng sẽ thay đổi theo thời gian có tác động đến hiệu quả và sự ổn định của ngân hàng. Theo đó, khả năng cung cấp tín dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách chuyển đổi đầu tư tiết kiệm sang đầu tư kinh tế đi lên (Al-Khouri & Arouri, 2016). Kể từ khi mở cửa thị trường cho các ngân hàng nước ngoài, ngành ngân hàng Việt

Nam đã có tốc độ tăng trưởng cho vay vượt trội, vượt xa tốc độ tăng trưởng GDP và tăng trưởng tiền gửi. Trong khi đó, cạnh tranh gia tăng dẫn đến giảm tỷ suất lợi nhuận, làm giảm lợi nhuận của hệ thống ngân hàng và khiến hệ thống ngân hàng gặp nhiều rủi ro hơn (Le, 2017). Hơn nữa, Molyneux và Thornton (1992) nhấn mạnh mối quan hệ tiêu cực giữa rủi ro ngân hàng và khả năng sinh lời. Các ngân hàng thiếu quản lý rủi ro phù hợp và có danh mục cho vay rủi ro cao có thể phải chịu mức nợ xấu cao, điều này cuối cùng làm giảm khả năng sinh lời của ngân hàng. Tăng trưởng cho vay cao hơn, kết hợp với nhau, sẽ làm tăng rủi ro hệ thống của ngân hàng và làm giảm lợi nhuận (Le, 2018). Tương tự, Ariccia và Marquez (2006) chứng minh rằng, tăng trưởng cho vay có ảnh hưởng đến sự lợi nhuận của ngân hàng. Mặt khác, dấu hiệu về mối liên hệ giữa sự ổn định của ngân hàng và tăng trưởng cho vay là không rõ ràng. Do chi phí rẻ hơn và quản lý rủi ro được cải thiện, các ngân hàng an toàn hơn có thể có lợi thế cạnh tranh, cho phép họ tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên, khi nhu cầu tín dụng tăng lên, khả năng điều tiết rủi ro của các ngân hàng bắt đầu kém đi, dẫn đến nợ xấu gia tăng. Do đó, điều này làm giảm lợi nhuận của ngân hàng và giảm tốc độ tăng trưởng cho vay.

Mặt khác, giả thuyết rủi ro đạo đức cho rằng, các ngân hàng kém tiếng tăm hơn có thể cung cấp nhiều tín dụng hơn để tăng lợi nhuận nhằm tồn tại hoặc thu hút nhiều nhà đầu tư hơn. Việc tăng tín dụng này có thể dẫn đến rủi ro cao và kém ổn định (Kwan & Eisenbeis, 1997). Igan và Pinheiro (2011) nghiên cứu sâu hơn mối quan hệ hai chiều giữa sự lành mạnh của ngân hàng và sự bùng nổ tín dụng và phát hiện ra rằng tín dụng ở những ngân hàng tốt hơn có xu hướng tăng nhanh hơn trong giai đoạn tăng trưởng vừa phải trong khi điều này suy yếu trong giai đoạn bùng nổ kinh tế.

Bên cạnh đó các khoản cho vay là nguồn thu nhập chính của ngân hàng, tăng trưởng cho vay được kỳ vọng sẽ tạo ra khả năng sinh lời cao hơn. Theo Salas và Saurina (2002); Dash và Kabra (2010), tăng trưởng cho vay sẽ làm gia tăng lợi nhuận ngân hàng, nhưng đi kèm với

điều đó là việc nói lỏng các điều kiện cho vay, đối tượng khách hàng sẽ nhiều hơn và chất lượng khoản vay sẽ giảm xuống. Bên cạnh đó, Soedarmono và cộng sự (2017) nghiên cứu tác động lẫn nhau của tăng trưởng cho vay và rủi ro hệ thống trong các ngân hàng. Các phát hiện dựa trên một số mẫu của các ngân hàng Châu Á giao dịch công khai từ năm 1998 đến năm 2012, cho thấy tăng trưởng cho vay cao hơn dẫn đến rủi ro hệ thống cao hơn. Tuy nhiên, một số nghiên cứu báo cáo mối quan hệ tiêu cực giữa tăng trưởng cho vay và khả năng sinh lời (Miller & Noulas, 1997; Molyneux & Thornton, 1992). Mặt khác, các ngân hàng có lãi nhiều có khả năng tăng tín dụng hơn vì họ có thể thu hút thêm vốn. Al-Khouri và Arouri (2016) cho thấy rằng, tăng trưởng cho vay quá mức có thể dẫn đến rủi ro gia tăng, dẫn đến giảm lợi nhuận của ngân hàng. Một số nghiên cứu gần đây (Baron & Xiong, 2017; Jordà và cộng sự, 2013; Reinhart & Rogoff, 2009; Schularick & Taylor, 2012) đã phát hiện ra rằng, tăng trưởng cho vay thường kết thúc theo chiều hướng xấu và kéo theo đó là lợi nhuận giảm. Fahlenbrach và cộng sự (2018) thì cho rằng, tăng trưởng cho vay chậm mang lại kết quả tốt hơn. Ngoài ra, một nghiên cứu hành vi trên các ngân hàng Pakistan đã được thực hiện, cho thấy rằng, tăng trưởng cho vay có thể dẫn đến nhiều khoản nợ xấu và làm giảm lợi nhuận ngân hàng (Kashi và cộng sự, 2016). Điều này cho thấy rằng, tăng trưởng cho vay cao có thể dẫn đến rủi ro lớn hơn, sau đó sẽ giảm lợi nhuận. Ngoài ra, Dang (2019) đã phát hiện ra các kết quả tương tự cho rằng, tăng trưởng cho vay có tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng dưới dạng rủi ro tín dụng, khả năng sinh lời của ngân hàng và khả năng thanh toán của ngân hàng. Bên cạnh đó, một vài nghiên cứu gần đây đã nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng cho vay và khả năng sinh lời của ngân hàng (Antoni & Nasri, 2015; Negara & Sujana, 2014; Rossi và cộng sự, 2019; Gul và cộng sự, 2011) cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy, có mối quan hệ thuận chiều giữa tăng trưởng cho vay và lợi nhuận. Đây được coi là một tác động tích cực của tăng trưởng cho vay đến sự gia tăng lợi nhuận của

ngân hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu được thực hiện bởi Paul và cộng sự (2016), Menicucci và Paolucci (2016) đã chỉ ra rằng, tăng trưởng cho vay ngân hàng có tác động tích cực đến khả năng sinh lời nhưng tác động của nó là không đáng kể. Bên cạnh đó, Le (2020) cho đã chỉ ra rằng, lợi nhuận ngân hàng có tác động tích cực đến tăng trưởng cho vay.

Dựa trên những phát hiện này, giả thuyết nghiên cứu được thiết lập như sau:

$H_1$ : Không có quan hệ hai chiều giữa tăng trưởng cho vay và khả năng sinh lời của ngân hàng.

$H_2$ : Không có mối quan hệ phi tuyến tính giữa tăng trưởng cho vay và khả năng sinh lời của ngân hàng.

### 3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Theo sau nghiên cứu của Nguyễn Thành Đạt và Thi Thị Mỹ Duyên (2021), tỷ suất lợi nhuận (lợi nhuận trước thuế) trên vốn chủ sở hữu (ROE) là đại lượng đại diện cho khả năng sinh lời của ngân hàng. Theo Bhowmik và Sarker (2021) tăng trưởng cho vay (LG) được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm trong tổng dư nợ của các ngân hàng. Như đã đề cập ở trên, ROE và LG là hai biến nội sinh trong hệ thống phương trình đồng thời. Mô hình được hoàn thành bằng cách thêm các biến ngoại sinh có sức mạnh giải thích cho mỗi biến nội sinh trên. Belsley (1988) cho rằng 3SLS hiệu quả hơn 2SLS, một lợi thế tương đối tăng lên theo sức mạnh của mối tương quan. Theo một số nghiên cứu điển hình trước đó như Le (2018), Le (2019) và một số nghiên cứu khác, một mô hình phương trình đồng thời với công cụ ước lượng 3SLS được sử dụng trong nghiên cứu của chúng tôi. Mô hình sau được hình thành:

$$ROE = f(LG, \text{Bank controls}, \text{Macro Controls}) \quad (1)$$

Trong đó, biến phụ thuộc là khả năng sinh lời (ROE), biến độc lập là tăng trưởng cho vay (LG), biến kiểm soát là cấu trúc thị trường (HHID) theo nghiên cứu của (Le, 2020). Cấu trúc thị trường được tính bằng bình phương tỷ lệ

giữa tổng tiền gửi của mỗi ngân hàng trên tổng tiền gửi trong khu vực ngân hàng. Cấu trúc thị trường dao động từ 0 đến 1 trong trường hợp thị trường tập trung hoàn toàn. Bên cạnh đó (Dietrich & Wanzenried, 2014) cho thấy rằng, có mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và khả năng sinh lời. Tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay trên tổng tài sản (LLRTA) được sử dụng để đại diện cho rủi ro tín dụng (Le, 2020). Quy mô ngân hàng được đo bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản (Nguyễn Thành Đạt và Thi Thị Mỹ Duyên, 2021). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng các điều khoản bậc hai về tăng trưởng cho vay để tính đến các mối quan hệ hình chữ U có thể tồn tại. Theo đó, LG2 là số hạng bậc hai của LG. Biến kiểm soát vĩ mô trong mô hình (1) là tăng trưởng kinh tế (GDP) được tính bằng tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội hàng năm.

Theo Amador và cộng sự (2013), Imbierowicz và Rauch (2014), tăng trưởng cho vay gắn liền với quy mô ngân hàng, lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

$$LG = f(ROE, \text{Bank controls}, \text{Macro Controls}) \quad (2)$$

Trong đó, biến phụ thuộc là tăng trưởng cho vay (LG), biến độc lập là khả năng sinh lời (ROE), biến kiểm soát là quy mô ngân hàng (SIZE) được đo lường bằng logarit tự nhiên của

tổng tài sản (Bhowmik & Sarker, 2021). Sự thay đổi hàng năm trong tổng tiền gửi (DEPOGR) được sử dụng để đại diện cho nguồn tài trợ (Le, 2020). Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng các điều khoản bậc hai về khả năng sinh lời để tính đến các mối quan hệ hình chữ U có thể tồn tại. Theo đó, ROE2 là số hạng bậc hai của ROE. Biến kiểm soát vĩ mô trong mô hình (2) bao gồm tỷ lệ lạm phát hàng năm (INF) được sử dụng để kiểm soát các tác động của lạm phát. Tăng trưởng kinh tế (GDP) được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội hàng năm.

Theo Le và Pham (2021), Le (2020a), các kiểm định nhân quả được thực hiện để minh họa mối quan hệ hai chiều có thể có giữa các biến quan tâm chính của chúng ta. Các bài kiểm tra dựa trên hồi quy bảng và được thực hiện bằng cách sử dụng độ trễ hai và ba, được đề xuất bởi Nguyen (2012), Wooldridge và Jeffrey (2001). Như thể hiện trong Bảng 1, mối quan hệ hai chiều giữa khả năng sinh lời (ROE) và tăng trưởng cho vay (LG) có thể tồn tại trong mọi trường hợp. Vì sự chệch hướng của SEM có thể dẫn đến các công cụ ước tính không nhất quán, điều quan trọng là phải tính đến các vấn đề nội sinh này bằng cách sử dụng quy trình ước tính hệ thống.

**Bảng 1.** Kết quả mối quan hệ nhân quả (Granger-causality)

Giả thuyết	Thống kê F	Mức ý nghĩa	Thống kê F	Mức ý nghĩa
ROE không có mối quan hệ nhân quả với LG	4,996	0,007	4,110	0,005
LG không có mối quan hệ nhân quả với ROE	15,514	0,000	4,567	0,003
<b>Độ trễ</b>	2		3	

Các phương trình 1-2 được ước lượng chung vì lý do sau: *Đầu tiên*, các biến trong hai phương trình này có thể liên quan với nhau vì chúng sử dụng cùng một dữ liệu. Do mối tương quan giữa sai số ngẫu nhiên và các biến nội sinh, độ chệch phương trình biểu diễn đồng thời từ phương trình 1-2, nếu không được tính toán, có thể dẫn đến các ước lượng sai lệch và không nhất quán. *Thứ hai*, mối tương quan đồng thời giữa

các thuật ngữ sai số tồn tại vì chúng chứa ảnh hưởng của các yếu tố đã bị bỏ qua khỏi phương trình. Do hoạt động của các ngân hàng tương tự nhau về một số mặt, nên tác động của các yếu tố bị loại trừ lên mối quan hệ lẫn nhau giữa khả năng sinh lời ngân hàng và tăng trưởng cho vay đối với một ngân hàng có thể giống với một ngân hàng khác. Do đó, các lỗi này sẽ tương quan và có thể thu được các kết quả tương tự.

**3.2. Dữ liệu**

Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của từng ngân hàng từ năm 2007 đến năm 2019 trên cơ sở hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam. Cần lưu ý rằng, chỉ có 30 ngân hàng thương mại trong nước được xem xét trong nghiên cứu do các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh và liên kết nước ngoài còn gặp một

số hạn chế trong hoạt động trên thị trường tài chính Việt Nam. Do một số hoạt động mua bán và sáp nhập trong giai đoạn được kiểm tra, một bảng dữ liệu không cân bằng gồm 353 quan sát. Hơn nữa, dữ liệu về điều kiện kinh tế vĩ mô được thu thập từ Tổng cục Thống kê.

**4. Kết quả và thảo luận**

**Bảng 2.** Thống kê mô tả

Biến	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	%	0,088	0,080	-0,820	0,362
Tăng trưởng cho vay	%	0,003	0,010	-0,01	0,165
Quy mô	Tỷ đồng	31,975	1,346	27,520	34,937
Tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay trên tổng tài sản	%	0,012	0,006	0,000	0,039
Cấu trúc thị trường	%	0,003	0,009	0,000	0,075
Tăng trưởng tiền gửi	%	0,004	0,039	-0,010	0,729
Tốc độ tăng trưởng	%	0,062	0,006	0,052	0,071
Tỷ lệ lạm phát lạm phát	%	0,075	0,0626	0,006	0,231

**Ghi chú:** Ký hiệu \*, \*\* và \*\*\* biểu thị các mức ý nghĩa tại 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Bảng 2 cho thấy, các thống kê mô tả của các biến trong mô hình. Điển hình Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) trung bình đạt 0,08%, lợi nhuận lớn nhất đạt 0,36% và thấp nhất là -0,82%. Độ lệch chuẩn cho thấy có sự khác biệt

quá lớn về lợi nhuận của các ngân hàng. Bên cạnh đó tăng trưởng cho vay có giá trị trung bình đạt 0,003%, tăng trưởng cho vay cao nhất đạt 0,16% và thấp nhất -0,01%.

**Bảng 3.** Ma trận tương quan

	ROE	LG	SIZE	LLRTA	HHID	DEPOR	GDP
ROE	1						
LG	0,02*	1					
SIZE	0,29***	-0,19***	1				
LLRTA	0,01	-0,16***	0,45***	1			
HHID	0,16***	-0,05	0,52***	0,40***	1		
DEPOR	-0,03	0,84***	-0,13**	-0,10*	-0,03	1	
GDP	0,11**	-0,14***	0,20***	-0,22***	0,01	-0,10*	1
INF	0,08	-0,01	-0,34***	-0,01	0,05	0,01	-0,37***

**Ghi chú:** Ký hiệu \*, \*\* và \*\*\* biểu thị các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Bảng 3 cho thấy mối tương quan giữa các biến thấp, điều này cho thấy, không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến. Tuy nhiên, mối quan

hệ đồng thời giữa khả năng sinh lời (ROE) và tăng trưởng cho vay (LG) chỉ có thể được kiểm tra bằng cách sử dụng phân tích 3SLS.

**Bảng 4.** Kết quả ước lượng mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và tăng trưởng cho vay

Part 1. Equation (1) of 3SLS ROE	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Mức ý nghĩa
Hằng số	-88,029	13,324	-6,607	0,000
Tăng trưởng cho vay (LG)	16,106***	2,306	6,985	0,000
Cấu trúc thị trường (HHID)	26,917*	54,497	0,494	0,062
Tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay trên tổng tài sản (LLRTA)	40,779	81,103	0,503	0,615
Quy mô (SIZE)	2,732***	0,458	5,971	0,000
Bình phương tăng trưởng cho vay (LG2)	-0,948***	0,152	-6,219	0,000
Tốc độ tăng trưởng (GDP)	68,618	78,298	0,876	0,381
Số quan sát	353			
Part 2. Equation (2) of 3SLS LG	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Mức ý nghĩa
Hằng số	10,847	3,170	3,422	0,001
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	0,109***	0,032	3,408	0,001
Quy mô (SIZE)	-0,337***	0,098	-3,429	0,001
Tăng trưởng tiền gửi (DEPOR)	0,219***	0,011	20,559	0,000
Tốc độ tăng trưởng (GDP)	-10,005	8,035	-1,245	0,214
Tỷ lệ lạm phát (INF)	-2,579*	1,457	-1,771	0,077
Bình phương lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	0,000	0,000	1,611	0,108
Số quan sát	353			

**Ghi chú:** Ký hiệu \*, \*\* và \*\*\* biểu thị các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Kết quả cho thấy, đối với các yếu tố quyết định khả năng sinh lời của ngân hàng (phần 1 của bảng 4), Tăng trưởng cho vay được phát hiện có tác động tích cực đến khả năng sinh lời, ngụ ý rằng, tăng trưởng cho vay có thể cải thiện khả năng sinh lời của ngân hàng, kết quả này phù hợp với nghiên cứu (Dang 2019; Rossi và cộng sự, 2019; Negara & Sujana, 2014). Tuy nhiên, Tăng trưởng cho vay bình phương lại tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời, cho thấy, tăng trưởng cho vay quá mức có xu hướng làm giảm khả năng sinh lời của ngân hàng do mức nợ xấu cao hơn. Cấu trúc thị trường được phát

hiện có tác động tích cực đến khả năng sinh lời, do đó, hỗ trợ giả thuyết cấu trúc hiệu quả. Điều này phù hợp với phát hiện của (Dietrich & Wanzenried, 2014), các ngân hàng có sức mạnh thị trường sẽ tính phí cao cho các khoản cho vay và ứng trước đối với các hoạt động phi truyền thống và tỷ lệ tiền gửi của khách hàng thấp hơn; do đó, thu nhập được gia tăng làm lợi nhuận cao hơn.

Hơn nữa, mối quan hệ tích cực giữa quy mô và khả năng sinh lời cho thấy rằng khi các ngân hàng lớn hoạt động sẽ chịu chi phí và rủi ro cao hơn, các ngân hàng lớn có thể tính phí cao hơn

và tỷ suất lợi nhuận cao hơn, do đó nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nói tóm lại các ngân hàng có lợi thế lớn hơn về chi phí. Tuy nhiên, điều này phần nào không ủng hộ kết quả nghiên cứu của (Le, 2017), nghiên cứu cho thấy các ngân hàng lớn cung cấp nhiều tín dụng hơn có xu hướng có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn ở Việt Nam. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế là các phương thức về khả năng sinh lời khác nhau của ngân hàng đã được sử dụng.

Đối với các yếu tố quyết định đến tăng trưởng cho vay của ngân hàng được trình bày (phần 2 bảng 4) cho thấy, khả năng sinh lời được phát hiện có tác động tích cực đến tăng trưởng cho vay, cho thấy rằng các ngân hàng có lợi nhuận cao hơn có liên quan đến tăng trưởng cho vay, kết quả này phù hợp với (Le, 2020). Tuy nhiên, không tìm thấy mối quan hệ giữa khả năng sinh lời bình phương và tăng trưởng cho vay cho thấy, các ngân hàng Việt Nam chưa chú trọng hơn đến các hoạt động phi truyền thống. Bởi khi thị trường cạnh tranh gay gắt, để duy trì một mức lợi nhuận nhất định, các ngân hàng cần đa dạng hóa nguồn thu nhập của mình. Hệ số quy mô là âm và có ý nghĩa cho thấy các ngân hàng lớn đang có xu hướng chuyển dần từ các hoạt động truyền thống (chủ yếu là cho vay) sang các hoạt động ngoại bảng và ngân hàng bán lẻ. Tăng trưởng tiền gửi có liên quan tích cực và đáng kể đến tăng trưởng cho vay, nhấn mạnh rằng, tăng trưởng tiền gửi cao hơn dẫn đến tăng trưởng tín dụng cao hơn do các ngân hàng có nhiều vốn khả dụng hơn. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu (Le, 2020). Tỷ lệ lạm phát có liên quan tiêu cực và đáng kể với tăng trưởng cho vay, điều này cho thấy lạm phát tăng khiến cho lợi nhuận thực của người gửi tiền giảm xuống, từ đó, làm cho vốn huy động của ngân hàng giảm xuống do khách hàng chuyển kênh đầu tư, vì vậy khả năng cho vay của các ngân hàng cũng giảm, dẫn đến tăng trưởng cho vay giảm (Sharma & Gounder, 2012).

## 5. Kết luận và khuyến nghị

### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ qua lại giữa khả năng sinh lời của ngân hàng và tăng

trưởng cho vay ở các ngân hàng thương mại Việt Nam, bằng cách sử dụng công cụ ước tính 3SLS cho một mẫu 30 ngân hàng niêm yết từ năm 2007 đến năm 2019. Kết quả cho thấy, mối quan hệ hai chiều giữa khả năng sinh lời của ngân hàng và tăng trưởng cho vay. Cụ thể, tác động tích cực của khả năng sinh lời đối với tăng trưởng cho vay ngân hàng, nhấn mạnh việc tăng trưởng cho vay cũng cải thiện khả năng sinh lời của ngân hàng, và ngược lại. Bên cạnh đó, các phát hiện cho thấy mối quan hệ bậc hai chỉ ra rằng, tăng trưởng cho vay đến một mức nhất định làm giảm khả năng sinh lời.

### 5.2. Khuyến nghị

Những kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhà quản lý ngân hàng nên thận trọng theo đuổi chiến lược tăng trưởng cho vay ồ ạt và các nhà hoạch định chính sách nên theo dõi kỹ thị trường ngân hàng Việt Nam khi cho vay tăng trưởng quá nhanh. Ngoài ra, không tìm thấy mối quan hệ bậc hai giữa khả năng sinh lời của ngân hàng và tăng trưởng cho vay gợi ý rằng các nhà quản lý ngân hàng nên chuyển từ hoạt động truyền thống sang hoạt động phi truyền thống để duy trì mức sinh lời cao, đẩy mạnh phát triển mảng dịch vụ phi tín dụng ngân hàng, mở rộng phạm vi thị trường của ngân hàng cũng như cung cấp cho khách hàng nhiều hơn những dịch vụ tiện ích mới, dần dần tạo sự chuyển biến cho mảng thu nhập từ dịch vụ trong cơ cấu tổng thu nhập ngân hàng. Bên cạnh đó, quy mô ngân hàng càng lớn thì hoạt động cho vay càng giảm và lợi nhuận càng tăng. Điều này cho thấy, các ngân hàng nhỏ nên thận trọng xem xét các khoản vay có chất lượng nhằm hạn chế rủi ro.

### 5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Hơn nữa, nghiên cứu bao gồm một thị trường mới nổi và một thời gian nghiên cứu giới hạn, cho thấy nhu cầu nghiên cứu trong tương lai ở các quốc gia mới nổi khác có cấu trúc ngân hàng tương tự để có được sự chắc chắn của kết quả. Nghiên cứu sâu hơn cũng có thể mở rộng dữ liệu để kiểm tra xem liệu mối quan hệ giữa tăng trưởng cho vay và sự ổn định của ngân hàng có khác nhau giữa các cơ cấu sở hữu ngân hàng, hoặc các ngân hàng niêm yết và không niêm yết.



### Tài liệu tham khảo

- Al-Khouri, R., & Aroui, H. (2016). The simultaneous estimation of credit growth, valuation, and stability of the Gulf Cooperation Council banking industry. *Economic Systems*, 40(3), 499-518.
- Amador, J. S., Gómez-González, J. E., & Pabón, A. M. (2013). Loan growth and bank risk: New evidence. *Financial Markets and Portfolio Management*, 27(4), 365-379.
- Antoni, A., & Nasri, M. (2015). Profitability Determinants of Go-Public Bank in Indonesia: Empirical Evidence after Global Financial Crisis. *International Journal of Business and Management Invention*, 4(1), 37-46.
- Baron, M., & Xiong, W. (2017). Credit expansion and neglected crash risk. *The Quarterly Journal of Economics*, 132(2), 713-764.
- Belsley, D. A. (1988). Two-or three-stage least squares? *Computer Science in Economics and Management*, 1(1), 21-30.
- Berger, A. N., & Udell, G. F. (2004). The institutional memory hypothesis and the procyclicality of bank lending behavior. *Journal of financial intermediation*, 13(4), 458-495.
- Bhowmik, P. K., & Sarker, N. (2021). Loan growth and bank risk: empirical evidence from SAARC countries. *Heliyon*, 7(5), e07036.
- Borio, C., & Lowe, P. (2002). Asset prices, financial and monetary stability: exploring the nexus. *Bank for International Settlements*.
- Borio, C. (2009). Ten propositions about liquidity crises, BIS Working Paper, No 293. *Bank for International Settlements*.
- Dang, V. (2019). The effects of loan growth on bank performance: Evidence from Vietnam. *Management Science Letters*, 9(6), 899-910.
- Dash, M. K., & Kabra, G. (2010). The determinants of non-performing assets in Indian commercial bank: An econometric study. *Middle Eastern Finance and Economics*, 7(2), 94-106.
- Dell’Ariccia, G., & Marquez, R. (2006). Lending booms and lending standards. *The Journal of Finance*, 61(5), 2511-2546.
- Dietrich, A., & Wanzenried, G. (2014). The determinants of commercial banking profitability in low-, middle-, and high-income countries. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54(3), 337-354.
- Fahlenbrach, R., Prilmeier, R., & Stulz, R. M. (2018). Why does fast loan growth predict poor performance for banks? *The Review of Financial Studies*, 31(3), 1014-1063.
- Foos, D., Norden, L., & Weber, M. (2010). Loan growth and riskiness of banks. *Journal of Banking & Finance*, 34(12), 2929-2940.
- Gul, S., Irshad, F., & Zaman, K. (2011). Factors Affecting Bank Profitability in Pakistan. *The Romanian Economic Journal*, 39, 61-87.
- Igan, M. D., & Pinheiro, M. (2011). *Credit growth and bank soundness: fast and furious?*. International Monetary Fund.
- Jordà, Ò., Schularick, M., & Taylor, A. M. (2013). When credit bites back. *Journal of money, credit and banking*, 45(s2), 3-28.
- Kashif, A. R., Zafar, N., & Arzoo, F. (2016). Impact of agricultural credit and its nature on agricultural productivity: a study of agriculture sector of Pakistan. *Journal of Environmental & Agricultural Sciences*, 9, 59-68.
- Kwan, S., & Eisenbeis, R. A. (1997). Bank risk, capitalization, and operating efficiency. *Journal of Financial Services Research*, 12(2), 117-131.
- Le, T. D. (2017). The interrelationship between net interest margin and non-interest income: evidence from Vietnam. *International Journal of Managerial Finance*, 13(5), 521-540.
- Le, T. D. (2018). Bank risk, capitalisation and technical efficiency in the Vietnamese banking system. *Australasian Accounting Business & Finance Journal*, 12(3), 42-61.
- Le, T. D. (2019). The interrelationship between liquidity creation and bank capital in Vietnamese banking. *Managerial Finance*, 45(2), 331-347.

- Le, T. D. (2020). The interrelationship among bank profitability, bank stability, and loan growth: Evidence from Vietnam. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1-18.
- Le, T. D., & Pham, X. T. T. (2021). The inter-relationships among liquidity creation, bank capital and credit risk: evidence from emerging Asia-Pacific economies. *Managerial Finance*, 47(8), 1149-1167.
- Laeven, L., & Majnoni, G. (2003). Loan loss provisioning and economic slowdowns: too much, too late?. *Journal of Financial Intermediation*, 12(2), 178-197.
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: an empirical analysis of European banks. *Journal of Bank. Finance*, 32(8), 1452-1467.
- Miller, S. M., & Noulas, A. G. (1997). Portfolio mix and large-bank profitability in the USA. *Applied Economics*, 29(4), 505-512.
- Molyneux, P., & Thornton, J. (1992). Determinants of European bank profitability: A note. *Journal of Banking & Finance*, 16(6), 1173-1178.
- Menicucci, E., & Paolucci, G. (2016). The determinants of bank profitability: empirical evidence from European banking sector. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 14(1), 86-115.
- Nguyen, J. (2012). The relationship between net interest margin and noninterest income using a system estimation approach. *Journal of Banking and Finance*, 36(9), 2429-2437.
- Nguyễn Thành Đạt, Thi Thị Mỹ Duyên (2021). Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 63(3), 66-75.
- Negara, I. P. A. A., & Sujana, I. K. (2014). Pengaruh Capital Adequacy Ratio, Penyaluran Kredit dan Non Performing Loan Terhadap Profitabilitas. *E-Jurnal Akuntansi*, 9(2), 325-339.
- Paul, K. T., Matata, K., & Simiyu, A. (2016). Effect of Loan Portfolio Growth on Financial Performance of Commercial Banks in Kenya. *Imperial Journal of Interdisciplinary Research*, 2(11), 2113-2119.
- Rossi, S.P., Schwaiger, M.S., Winkler, G. (2009). How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: a managerial behavior model for Austrian banks. *Journal of Bank Finance* 33(12), 2218-2226.
- Rossi, S., Borroni, M., Piva, M., & Lippi, A. (2019). Abnormal Loan Growth and Bank Profitability: Some Evidence from the Recent Crisis. *International Journal of Business and Management*, 14(7), 36-53.
- Reinhart, C. M., & Rogoff, K. S. (2009). The aftermath of financial crises. *American Economic Review*, 99(2), 466-72.
- Salas, V., & Saurina, J. (2002). Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial and savings banks. *Journal of Financial Services Research*, 22(3), 203-224.
- Schularick, M., & Taylor, A. M. (2012). Credit booms gone bust: Monetary policy, leverage cycles, and financial crises, 1870-2008. *American Economic Review*, 102(2), 1029-1061.
- Soedarmono, W., Sitorus, D., & Tarazi, A. (2017). Abnormal loan growth, credit information sharing and systemic risk in Asian banks. *Research in International Business and Finance*, 42(C), 1208-1218.
- Sharma, P., & Gounder, N. (2012). *Determinants of bank credit in small open economies: The case of six Pacific Island Countries (No. finance: 201213)*. Griffith University, Department of Accounting, Finance and Economics.
- Wooldridge, J. M. (2001). Applications of generalized method of moments estimation. *Journal of Economic perspectives*, 15(4), 87-100.